SƠ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT LỘC NINH
TỔ ANH VĂN

NGƯỜI BIÊN SOẠN: PHAN NGỌC HUY

NHỮNG MẪU CÂU THÔNG DỤNG TRONG TIẾNG ANH

THE COMMON PATTERNS IN ENGLISH

Quyển 1

H Tài liệu lưu hành nội bộ H

Preface

Đầu tiên tôi muốn nói rằng tiếng Anh thực sự không phải là một môn học dễ dàng gì đối với các em học sinh phổ thông, các em dường như bị động trong việc vận dụng tiếng Anh, bởi lẽ các em sợ sai, hoặc chưa biết diễn đạt ý của mình bằng cách nào vì có quá nhiều cấu trúc, công thức. Mặt khác trong văn viết cũng vậy, đặc biệt là với xu hướng trắc nghiệm hiện nay, thì các em càng dễ bị nhầm lẫn công thức này qua công thức khác khi đặt tay vào chọn một trong bốn phương án A, B, C, D. Vậy có cách gì để cải thiện vấn đề này?

Tổ Tiếng Anh trường THPT Lộc Ninh đã nhận định rằng hầu hết trong các bộ đề, các dạng bài thi đều bao hàm những công thức cấu trúc chung, giống nhau. Vì vậy cần thiết phải chắt lọc ra những công thức, cấu trúc đó cho học sinh, đặc biệt với học sinh khối 12 hiện nay.

Với tài liệu này có thể giúp các em học sinh cải thiện phần nào những hạn chế mà các em bắt gặp khi làm bài thi, khi diễn đạt ý kiến của mình bằng tiếng Anh.

Tài liệu được chia thành ba quyển:

Quyển 1: Những mẫu câu thông dụng trong tiếng Anh

Quyển 2: Những mẫu câu thông dụng nâng cao trong tiếng Anh

Quyển 3: Trọng âm và nhấn âm trong tiếng Anh (bao gồm các tips)

Mỗi quyển đều có bài tập thực hành và thêm phần phụ về cách học tiếng Anh có hiệu quả.

Với tài liệu này, tôi hy vọng các em sẽ thấy hứng thú hơn trong học tập, tự tin hơn trong việc vận dụng tiếng Anh của mình, đồng thời đáp ứng tốt hơn những yêu cầu của các bài kiểm tra, thi học kì, thi tốt nghiệp môn tiếng Anh

Trong qúa trình biên soạn chắc chắn sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến xin gửi về: Phan Ngọc Huy, trường THPT Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước

Email: huycomf@gmail.com

Diễn đàn: http://locninh.forumer.com

Lộc Ninh, ngày 20 tháng 1 năm 2008

H

Phan Ngọc Huy

CONTENTS

Số thứ tự	Tiêu đề	Số trang
0	Phần lý thuyết	4
1	Causative form	4
2	Enough	4
3	Too	5
4	So/such…that	5
5	So…as to verb	6
6	Extra-object	6
7	Adjective…to verb	7
8	Ving/to verb + N + be + adjective	7
9	It takes/ took O time to do	7
10	It is high time S + Ved/ii	8
11	Because/ because of	8
12	Although/ though/ even though, in spite of/ despite	9
13	Used to & be/get used to	10
14	It's the first time…= before	10
15	It is/was not until…that	11
16	Question tag	11
17	It is/was + adj. + of + object + to verb	12
18	Much/many	12
19	A lot of/ lots of/ plenty of	12
20	A number of, the number of	13
21	Some/ any	14
22	Few/ a few/ little/ a little	14
23	Not only… but also/ both … and/ neither/nor	14

24	Phần bài tập	15
25	Phụ lục: Một số kinh nghiệm học tiếng Anh hiệu quả	

PHẦN LÝ THUYẾT

1. CAUSATIVE FORM (câu cầu khiến)

Dạng câu này còn được gọi là "*nhờ ai đó làm gì*", thường sử dụng ở dạng ***bị động***.

- **Active form** (thể chủ động)

Subject	**have**	Somebody	**do** something
	get		**to** do something

Ex: I will ***have*** my brother ***repair*** the bicycle soon.

I will get my brother to repair the bicycle soon. (Tôi sẽ nhờ anh trai tôi sửa xe đạp gấp)

Tom's going to have hairdresser cut his hair.

Tom's going to get hairdresser to cut his hair. (Tom định đi cắt tóc (nhờ thợ cắt tóc cắt chứ Tom không tự cắt))

- **Passive form** (thể bị động)

Thông thường, dạng này thường được dùng ở thể bị động:

Subject	**have**	Something	**done** (by somebody)
	get		

Ex: I will ***have/get*** the bicycle ***repaired*** soon (by my brother)

Tom's going to ***have/get*** his hair ***cut***

Brown ***had*** his clothes ***made*** yesterday.

2. Từ chỉ mức độ: ENOUGH (đủ… để có thể làm gì)

- Đi với Tính từ (adjective) hoặc trạng từ (adverb), Enough thường đứng sau.

Subject	be verb	adjective adverb	**enough**	for s.b	to verb s.th

Ex: Coffee is ***hot enough*** (for me) to drink.

This exercise is ***easy enough*** for us to do.

This motorbike drives fast enough to DongXoai.

- Đi với Danh từ (Noun), Enough thường đứng trước.

Subject	be verb	**enough**	Noun for s.th	(for s.b)	to verb s.th

Ex: I earn ***enough money*** to live

They grow ***enough ric***e to live

It's ***enough time*** for us to solve this exercise. (đủ giờ cho chúng tôi làm bài tập)

Have you got ***enough*** vegetable *for dinner?*

Rice is grown enough for eat. (note: eat: (n))

Do you have enough sugar for the cake?

I forgot *money*, do you have *enough*? (= enough money)

3. Từ chỉ mức độ: TOO (quá… để có thể làm gì)

Cấu trúc này chỉ nguyên nhân dẫn đến kết quả phủ định, chỉ mức độ vượt quá khả năng để làm.

Subject	be verb	**too**	Adjective Adverb	(for s.b)	to verb s.th

Ex: the coffee is too hot for me to drink.

He spoke too quickly for us to understand (hắn nói quá nhanh khiến chúng tôi không thể hiểu nổi)

You are too young to understand this problem.

The bus drives too fast for us to keep pace with. (xe buýt chạy quá nhanh cho chúng tôi theo kịp)

The song is too easy for us to sing.

4. SO… THAT/ SUCH…THAT (qúa… đến nỗi mà)

Hai cấu trúc này tương đương với cấu trúc số 3 (too…to verb). Chúng đều chỉ mức độ vượt quá khả năng có thể làm.

- **SO… THAT**

Subject	be verb	**so**	adjective adverb	**that**	clause

→ **Chú ý 1**: clause (mệnh đề) ở đây ***thường*** ở dạng phủ định (S + can't/ couldn't do)

Ex: this exercise is so difficult that we can't do it.

The food is ***so hot that*** I can't eat it. (đồ ăn nóng đến nỗi mà tôi không thể ăn nổi)

He spoke ***so quickly that*** we couldn't hear anything.

He ran ***so fast that*** I couldn't catch him.

→ **Chú ý 2:** Với trường hợp Noun có trong cấu trúc So…that, thì chúng ta sử dụng cấu trúc sau:

Subject	be verb	**so**	adjective adverb	a/an noun	**that**	clause

Ex: It is ***so hot a day*** that we decide to stay indoors. (thực là một ngày nóng đến nỗi chúng tôi không dám ra ngoài (phải ở trong nhà).

- **SUCH…THAT**

Subject/it	be	**such**	Noun	**that**	clause

	verb		phrase		

→ **Chú ý: 1. Noun** phrase (cụm danh từ) bao gồm: *article (a/an) + adjective + Noun*

Ex: it is such a difficult exercise that we cant do it. (Nó thực là một bài tập quá khó (khó đến nỗi) mà chúng tôi không thể làm nổi.)

He bought such a modern car that we couldn't dream. (nó mua cái xe hiệ đại nỗi chúng tôi mơ cũng không thấy.)

→ **Chú ý: 2.** Nếu Noun trong Such… that là ***danh từ không đếm được***, thì không dùng mạo từ (a/an/the). Có thể thay bằng ***much*** hoặc ***little*** nếu cần.

Ex: this is such difficult ***homework*** that t will never finish it. (đây thực là bài tập khó (đến nỗi) tôi làm nổi.

He invested such much money that I couldn't imagine it. (ông ấy đã dầu tư nhiều tiền nỗi tôi không thể tưởng nổi.)

5. SO… AS TO VERB (đến mức mà)

Subject	be / verb	**so**	adjective / adverb	**as**	to verb

Ex: he is so blind as to love such a woman. (nó mù đến nỗi mà đi yêu một người như thế).

He is so stupid as to park his car in the no-parking area. (nó khờ đến nỗi mà đi đậu xe ở khu vực cấm đậu xe.)

I am not so rich as to give him money very often. (tôi đâu quá giàu mà suốt ngày cho nó tiền)

6. EXTRA-OBJECT (Tân ngữ phụ)

Tân ngữ phụ có nghĩa là chúng ta thêm vào một tân ngữ mà không có nghĩa

Subject	find / consider / believe / prove	**it**	adjective/ noun	for s.b	to verb

	think make feel …				

Ex: I consider it *difficult* for him to keep pace with his classmates. (tôi cho rằng hắn sẽ khó khăn theo kịp bạn bè) hoặc (tôi cho rằng thật là khó khăn cho hắn theo kịp bạn bè.)

I believe it *self-confidence* for him to take the prize.

She proves it *difficulty* for him to overcome. (cô ấy chứng tỏ/ minh là thực khó khăn để hắn vượt qua.

7. ADJECTIVE …TO VERB

Cấu trúc này thường tương đương với cấu trúc số 6 (EXTRA-OBJECT)

Subject	be	adjective	for s.b	to verb

It is difficult for him to overcome

= I think it difficult for him to overcome.

It’s necessary for us to protect our environment.

8. Ving/ TO VERB + N + BE + ADJECTIVE + FOR S.B

Cấu trúc này thường tương đương với cấu trúc số 6 (EXTRA-OBJECT) và số 7

V_ing To verb	N.P	be	adjective	for s.b

Ex: Learning English is necessary for us.

= it is necessary for us to learn English.

= we consider it necessary to learn English.

To learn the vocabulary by heart is easy for students.

= it is easy for students to learn the vocabulary by heart.

I think it easy for students to learn the vocabulary by heart.

(học thuộc từ vựng thì thực là dễ đối với học sinh)

9. IT TAKES/ TOOK O + TIME TO DO STH (mất bao lâu để ai đó làm gì)

Cấu trúc này nói đến một khoảng thời gian mà ai đó bỏ ra để làm gì.

It	**takes/ took**	**object**	**time**	**to do sth.**

Cấu trúc này thường tương đương với:

S + spend/ waste + time + doing sth

Ex: I spent 3 hours **typing** this document. (Tôi mất đến 3 giờ mới đánh song tài liệu này)

= it took me 3 hours to **type** this document

I fly to Hanoi in 2 hours

= I spend 2 hours flying to Hanoi

= it takes me 2 hours to fly to Hanoi

10. IT IS TIME (FOR SB) + TO DO STH (đã đến lúc phải làm gì)

Cấu trúc câu giả định này thường nói đến thời gian đã muộn.

It is	**time/ high time/ about time**	**for sb**	**to do sth**

Chúng ta cũng có thể viết lại cấu trúc trên như sau:

It is	**time/ high time/ about time**	**S + Ved/II + O**

Lưu ý: Thì sử dụng trong mệnh đề trên luôn ở thời QUÁ KHỨ

Ex: it is time for me to go. = it is time I must go (I went)

Đã đến lúc tôi phải đi rồi

It's high time for him to say the truth = it's high time he said the truth.

Đã đến lúc ông ấy nói lên sự thật.

11. BECAUSE và BECAUSE OF (Từ nối chỉ nguyên nhân)

BECAUSE và BECAUSE OF đều có nghĩa là bởi vì là SINCE, là DUE TO, là FOR, ON ACCOUNT OF (bởi vì, do, vì…). Nhưng cấu trúc của hai từ nối này lại khác nhau:

Because	Clause
Because of	N/ NP/ Ving

Ex: Because of the serious protection, our Earth has saved from pollution. (NP)

= Because the protection is serious, our Earth has save form pollution. (Clause)

Because it rains heavily, we can't go out. (Clause)

= Because of the heavy rain, we can't go out (NP)

Because *he is so short*, he can't reach to the book on the self. (Clause)

= Because of *being so short*, he can't reach to the book on the self. (Ving)

= On account of/ due to being so short, he can't reach to the book on the self. (Ving)

I like him because he is intelligent.

= I like him because of his intelligence.

Due to the increase of the economy, our living standard is improved.

The accident was due to the heavy rain. (Tai nạn là vì trời mưa to)

12. ALTHOUGH, EVEN THOUGH, THOUGH và INSPITE OF, DESPITE

(TỪ NỐI CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ: DÙ, MẶC DÙ)

Although Even though Though } + Clause,	clause

Ex: Although it rains heavily, we decide to make a tour.

→ những cấu trúc này đều đồng nghĩa với IN SPITE OF và DESPITE, nhưng có sự khác nhau về cấu trúc:

In spite of Despite } +N/Np,Ving,	clause

Ex: *In spite of* the heavily rain, we decide to make a tour.

Despite the heavily rain, we decide to make a tour.

= *Although* it rains heavily, we decide to make a tour.

I have to try *though* I know it's difficult.

= I have to try *despite* I know it's difficult.

→ **Chú ý**: *Even though* được sử để nhấn mạnh câu chỉ sự nhượng bộ: *thậm chí dù*

13. USED TO và BE/ GET USED TO

- *USED TO INFINITIVE*: thường/đã từng làm gì (giờ không còn)

Cấu trúc này được dùng để nói đến một thói quen trong quá khứ mà thường được làm nhưng đã chấm dứt và không còn tiếp diễn ở hiện tại.

Ex: I used to smoke when I was 10 years old (of course, no longer do I smoke now)

Tôi thường hút thuốc khi tôi lên 10 (đi nhiên là giờ tôi không còn hút nữa)

He used to play billiard 5 years ago and now he ignores it.

Anh ấy từng chơi bi da cách đây 5 năm nhưng giờ đã bỏ.

→ **Lưu ý**: Dạng phủ định và nghi vấn của USED TO:

Negative: **S + didn't use to V.**	=	**S + used not to V** (dạng cũ)
Question: **Did + S + use to V?**	=	**Used S to V?** (dạng cũ)
Short form: **Usedn't to**		
Passive voice: **S + used to + be + Vpp + O + (by O)**		

Ex: Did she use to have long hair?

I didn't use to like him much when we were at school. (tôi (đã/chưa từng) không thích hắn khi còn học với nhau.)

You used to see a lot of her, didn't she?

Letters used to be written by hand.

- *BE USED TO* Ving: quen làm gì (đến giờ còn quen)
- *GET USED TO* Ving: trở nên quen làm gì (đến giờ còn quen)

Hai cấu trúc trên nói về một thói quen đã có từ trước và đến giờ vẫn chưa bỏ (còn tiếp diễn).

→ ***Lưu ý là động từ theo sau luôn ở dạng Danh động từ (Ving)***

He ***is used to sitting*** on the internet five hours a day. (Anh ấy quen lên mạng 5 tiếng một ngày (giờ vẫn còn quen)

She ***gets used to living*** luxuriously when she becomes rich.

Nàng trở nên quen sống xa hoa khi nàng giàu có (giờ còn vậy).

→ ***Lưu ý về thời của động từ to be***, nếu to be ở quá khứ thì đó là một thói quen hay làm trong quá khứ (= be accustomed to Ving)

He ***wasn't used to reading*** newspaper when he ***was*** a boy of fifteen.

14. IT'S THE FIRST TIME…. = …. BEFORE.

Đây là hai cấu trúc song song nhau, đều nói đến một mốc thời gian mà hành động đó, việc làm đó diễn ra.

Đây là lần đầu tiên… làm gì
It's the first time S + have/has + Vpp
Chưa từng làm gì trước kia
S + have/has (not/ never) +Vpp + before

Ex: ***it's the first time*** I have met such a beautiful girl.

(Đây là làn đầu tiên tôi gặp một người con gái đẹp đến thế.)

= I have never met such a beautiful girl ***before***.

(Tôi chưa bào giờ gặp một người con gái đẹp đến thế trước đây.)

It's the first time she has eaten fish. = she has not eaten fish before.

15. IT IS/ WAS NOT UNTIL… THAT

Cấu trúc này nói đến mốc thời gian mà hành động đó xảy ra hoặc hoàn thành

Mãi cho đến lúc… thì ai đó mới làm gì
It is/ was not until…that S + Ved
Ai đó đã không làm gì mãi cho đến lúc…
S + aux Not + V + until …

Ex: the cinema *did not* become an industry ***until*** 1915.

= ***it was not until*** 1915 that the cinema really *became* an industry.

She didn't become a teacher until 1990.

= it was not until 1990 that she became a teacher.

16. QUESTION TAG (câu hỏi đuôi)

Câu hỏi đuôi được sử dụng rất thông dụng trong văn nói tiếng Anh. Nó được dùng để hỏi thực sự khi bạn không chắc chắn về câu trả lời (lên giọng phần đuôi), mặt khác nó

còn được sử dụng để hỏi về sự đồng tình của ai đó hoặc để kiểm tra điều họ nghĩ có giống với ý nghĩ của bạn không (hạ giọng phần đuôi).

Hình thức của câu hỏi đuôi thường là vế câu phía trước mà khẳng định thì vế sau phải sử dụng trợ động từ của thời đó và luôn ở phủ định. Ngược lại, nếu vế trước của câu mà ở phủ định thì vế sau phải ở khẳng định.

He's French, *isn't* he? (NOT ~~hasn't he~~)

Cathy eats fish, *doesn't* she?

You've got a car haven't you?

She ***doesn't*** know him, ***does*** she?

Cô ấy không biết ah ấy, phải không nhỉ?

There isn't anything in the box, is there?

→ **Lưu ý 1**: **Thì của câu, trợ động từ sử dụng, các modal verb (động từ khiếm khuyết)**

Ex: she ***can*** write by foot, ***can't*** she?

They***'re*** going to repaint their house to welcome a new year, ***aren't*** they?

→ **Lưu ý 2**: **Đại từ**

Ex: Jim is silly, isn't he? (NOT ~~isn't Jim~~)

→ **Lưu ý 3**: với đại từ "**I**" chúng ta sử dụng động từ/ trợ động từ "***be***"

I***'m*** so silly, ***aren't*** I (mình thật là ngớ ngẩn quá nhỉ?)

I am going to Saigon, aren't I (mình có nên đi Sài Gòn không nhỉ?)

Nhưng:

I was coming with you, was I?

I shan't be late, shall I?

→ **Lưu ý 4:** với những đại từ bất định: ***someone, somebody, something, anyone, anything***…

Someone stole your suitcase, didn't ***they***?

Something laid on the table, didn't **they**?

No one likes snakes, do ***they***?

→ **Lưu ý 5**: Dạng đặc biệt

Let's go, *shall* we?

Stop that noise, *will* you?

17. **IT IS/WAS** + ADJECTIVE + **OF** + OBJECT + TO VERB (INFINITIVE)

Cấu trúc này thường được sử dụng thông dụng trong văn nói, nó có nghĩa là "*ai đó thật… khi làm gì*"

Ex: it is (very) kind of you to help me. = you are (very) kind to help me. (bạn thật là tốt bụng vì đã giúp mình)

It was cowardly of you to run away. (Anh đúng là kẻ hèn nhát vì đã bỏ chạy)

18. MUCH/ MANY

MUCH/ MANY có nghĩa là "nhiều", tuy nhiên danh từ theo sau chúng thì khác nhau:

Much + N (không đếm được)

Many + N (đếm được)

Cả hai thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn

Why did many people run to the shore?

He doesn't drink much water a day.

How much (money) did he pay for you?

How many students are there in your class?

She doesn't have much knowledge of this.

How much experience you had?

- ***Much/ many có thể dùng như một định ngữ***

Loc: "Do you have much money?" → Ninh: "***not much.***"

Not much là một định ngữ thay cho not much money

How ***much*** is it? (= what does it cost?)

- ***AS MUCH = the same***: giống vậy, như vậy

Loc: "I think John stole my money" Ninh: "I thought as much"

- ***MUCH AS = although***

Much as I would like to stay, I really must go home. (Dù tôi muốn ở lại lắm, nhưng tôi thực phải về)

- ***Much of + tên riêng hoặc địa danh***

Not much of Danmark is hilly (Đan Mạch không có nhiều đồi núi)

I have seen too much of Huycomf recently. (Gần đây tôi hay gặp Huycomf)

- ***Much có thể dùng làm trạng từ (adverb)***

Thank you *very much*

→ **Lưu ý:** Hiện nay, trong tiếng Anh, Much và Many vẫn dùng bình thường trong câu khẳng định.

19. A LOT OF/ LOTS OF/ PLENTY OF

Để sử dụng nghĩa "nhiều" trong câu khẳng định (positive), chúng ta sử dụng **A lot of, Lots of** hoặc **Plenty of.**

He got lots of men friends but he doesn't know many women.

Hắn biết nhiều bạn trai còn bạn gái thì ít (không nhiều)

She earns a lot of/ plenty of money.

Cũng như very much, a lot có thể dùng làm Adverb và thường đứng cuối câu

Thanks *a lot*

I didn't enjoy eating mango *so/ very much*

In summer, we walk to swim *a lot*

→ **Lưu ý**: Với ***a lot of/ lots of*** đều có thể dùng với danh từ không đếm được hoặc danh từ số nhiều.

20. A (LARGE) NUMBER OF và THE (GREAT) NUMBER OF

Cả hai cụm từ trên có nghĩa là "nhiều", thường dùng trong văn viết

A (large) number of + N + V(số nhiều)

The (great) number of + N + V(số it)

A number of students are afraid of facing the exam.

The number of students is afraid of facing the exam.

(nhiều học sinh sợ đối mặt với việc thi cử)

21. SOME/ ANY

Some và any có nghĩa là "một vài"

Some dùng trong câu khẳng định còn ***any*** dùng trong câu phủ định và nghi vấn.

Some students understand the lesson.

There's still some wine in the bottle

I have some precious stamps.

Do you have any old books to buy?

I haven't got any old books to buy for you.

→ Any dùng trong câu khẳng định có nghĩa là "bất cứ"

Anyone is to protect his or her fatherland.

On Tet holiday, any children have "lucky money" in the red envelops.

→ Some dùng trong câu nghi vấn nghĩa là một lời đề nghị với hi vọng có được một câu trả lời tích cực.

Would you like some milk in your cup of coffee, sir?

(Quý ông có cần thêm sữa vào cà phê không ạ?)

Do you borrow some books of mine? (Anh có mượn tôi mấy quyển sách phải không nhỉ?)

22. FEW/ A FEW/ LITTLE/ A LITTE

Few/ a few/ little/ a little có nghĩa là ít/ một ít. Tuy nhiên danh từ theo sau chúng lại khác:

Few (ít, nghĩa phủ định) + N (danh từ số nhiều đếm được) + V (số nhiều) = not many

A few (một ít) + N (danh từ số nhiều đếm được) + V (số nhiều) = some

I have few friends

I have few books to read. (Tôi có ít sách để đọc)

I have a few books to read (tôi có một ít sách để đọc)

Little: (ít, nghĩa phủ định) + N(không đếm được) + V(số ít) = not much

A little (một ít) + N (không đếm được) + V (số ít) = much

There is little water in the bottle (có ít nước trong chai)

There is a little water in the bottle (có một ít nước trong chai)

Little patience is difficult to teach. (Kiên nhẫn ít thì khó dạy học)

23. NOT ONLY… BUT ALSO/ BOTH … AND/ NEITHER/NOR

a. **Not only… but also** là liên từ (Conjunction) có nghĩa là *không những … mà còn*. Các dạng sau có thể đi cùng với cấu trúc này:

→ Các danh từ/ đại từ làm chức năng chủ ngữ:

Not only Loc *but also* Ninh are the excellent students in our school.

Not only ***she*** but also ***he*** understand what I mean.

→ Các danh từ/ đại từ làm tân ngữ:

I want ***not only*** the fair students ***but also*** the weak students to understand what I teach.

→ ***Các động từ:***

He not only earns a lot of money but also teaches his children well.

→ ***Các tính từ:***

He is not only handsome but also excellent

→ ***Câu đảo ngữ***: nghĩa là not only … but also được dùng để nhấn mạnh, và luôn nhớ phải đảo trợ động từ trước chủ ngữ.

It is not only the most handsome but also the most intelligent student.

= ***Not only*** <u>is it</u> the most handsome ***but*** it is ***also*** the most intelligent student.

(Không chỉ đẹp trai nhất, mà còn là học sinh giỏi nhất)

I want ***not only*** the fair students ***but also*** the weak students to understand what I teach.

= ***Not only*** do I want the fair students ***but*** I want ***also*** the weak students to understand what I teach.

b. **Both … and** là liên từ mang nghĩa: cả … lẫn, vừa… vừa, luôn dùng trong câu khẳng định, động từ theo sau nó luôn ở số nhiều.

Both Loc and Ninh **are** my younger brothers.

Both he and I **are** students in this school.

Một số cấu trúc với both… and

→ ***Các danh từ/ đại từ (both N/pron and N/pron)***

She loves both my older brother and me (pronoun)

(Cô ấy vừa yêu anh trai tôi, vừa yêu tôi)

→ ***Các tính từ / trạng từ (both adj/adv and adj/adv)***

she is both beautiful and clever. (cô ta vừa đẹp vừa khôn)

Mr. Thach speaks English both fluently and accurately

→ ***Các động từ (both V and V)***

she both counts money and talk to me. (cô ấy vừa tính tiền vừa nói chuyện với tôi)

c. **Either … or** là liên từ mang nghĩa: hoặc … hoặc, được dung trong câu khẳng định để chỉ sự lựa chọn giữa hai vật/việc/hành động với nhau, hoặc nhiều hơn hai.

→ ***Các danh/ đại từ từ làm chủ ngữ***

Either he or I have to go. (Hắn hoặc tôi sẽ phải đi)

Either Mr. Bao or Mr. Huy is getting married this year.

→ ***Các danh từ/ đại từ làm tân ngữ***

she comes here to meet either the headmaster or vice-headmaster.

→ ***Các động từ (infinitves or gerunds)***

Students' nowsaday attend either ***to go*** to IT or Economics.

She enjoys either ***watching*** TV or going to sleep.

→ ***Lưu ý: either… or dùng trong câu phủ định*** có nghĩa là không … mà cũng không, cả hai đều không…, điều này có nghĩa là nó bằng với: neither… nor…

I don't want to talk either Loc or Ninh

= I want to talk neither Loc nor Ninh.

→ ***Lưu ý: động từ theo sau either… or… luôn hợp với danh từ sau***

Either he or I ***am*** president.

Either he or they ***win***.

d. **Neither … nor**: là liên từ có nghĩa là ***không… mà cũng không***, dùng để thay thế cho either … or trong câu phủ định.

I don't like either drinking or smoking → I like neither drinking nor smoking.

→ ***Lưu ý: động từ theo sau chủ ngữ hai*** (neither S_1 nor S_2)

neither he nor I am going.

→ ***Câu đảo ngữ***: với nghĩa phủ định, nên khi nhấn mạnh chúng ta có thể dùng neither … nor… để đảo ngữ.

Neither have I seen him nor have I heard him speak. (Tôi chưa từng gặp y cũng như chưa thấy y diễn thuyết)

neither did he use to smoke nor did he use to drink wine. (nó chưa từng hút thuốc cũng như uống rượu)

PHẦN BÀI TẬP

1. CAUSATIVE FORM

1.1. Chọn một đáp án đúng:

1. Loc: “Do you clean window yourself?” Ninh: “No, I have them_____”
   A. clean B. cleans C. cleaned D. to clean
2. “Did you paint the house yourself?”
   “No, I have them_____”
   A. paint B. to paint C. painting D. painted
3. I get the grass_____
   A. cut B. cutting C. to cut D. cuts
4. Did she have the coat_____?
   A. shortened B. shorten C. shortening D. to shorten
5. I have my brother _____ my exercise.
   A. do B. to do C. doing D. done
6. She gets her father _____ her bicycle.
   A. repair B. to repair C. repairing D. repairs

7. Does she have her carpets _____?
A. clean B. to clean C. cleaned D. cleaning
8. My brother gets my friend_____ his father 50 000 dong.
A. to borrowB. borrowing C. borrowed D. borrow
9. Miss Hoa has her sister_____ her clothes.
A. to make B. making C. makes D. make
10. Loc: did he draw the picture himself?" Ninh: "No, he have it_____"
A. draw B. to draw C. drawing D. drawed

1.2. **Viết câu trả lời cho mỗi câu sau. (câu 1.2.1 đã được làm như mẫu)**

1. 2.1. Did you repair the clock yourself?
No, I have it repaired. (tôi nhờ người ta sửa)
2. Do you sharpen the knives yourself?
3. Are you going to mend the puncture yourself?
4. Does he wash his car himself?
5. Does he polish the floors herself?
6. Do you type the reports yourself?
7. Are you dyeing the curtains yourself?
8. Are you going to cut down the tree yourself?
9. Does he tune his radio himself?
10. Is he teaching his children to ride himself?

2. ENOUGH

2.1. Hoàn thành các câu sau với những từ cho sẵn. Câu số 2.1.1. và 2.1.2. được làm như mẫu.

2.1.1. He/ have/ money/car.
→ He has enough money to buy a car.
2.1.2. He/strong/participate/weight game.
→ He is strong enough to participle in the weight game.
3. Jill/ old/ make/ ID card.
4. Vietnam/have/ ability/participle/ United Nation.
5. Tom/old/ drive/motorbike.
6. Tom/old/ go alone.
7. Thang/ fat/ get/ through/ window.
8. It/ quite/ Minh/ study.
9. Mr. Comf/ ability/ sing/ this easy song.
10. The child/ young/ understand/ this lesson.
11. The test/ easy/ students/ do.
12. He/stupid/ understand/ this problem.
13. This exercises/ difficult/ students/ do.
14. This mountain/ high/ John/ climb.
15. The tree/ high/ him/ climb.

2.2. **Viết lại các câu sau, sử dụng những tình huống gợi ý, Câu số 2.2.1. được làm như mẫu.**

2.2.1. Tom went alone; (old)
→ Tom was old enough to go alone.

2. Peter got through the window. (thin)
3. George drove the car. (sober) (sober: not drunk: không say rượu, tỉnh)
4. Ann waited quietly. (patient) (patient: kiên nhẫn)
5. After illness, Peter ate something. (well).
6. James bought the house. (rich)
7. Frank understood the problem. (clever)
8. Mary applied again. (optimistic) (optimistic: lạc quan)
9. Your boss gave you a bonus. (generous)
10. The old man sympathized with the young generation. (broad-minded)
11. He said that it was your fault. (impolite)
12. This apple was eaten. (sweet)
13. We can't push the packet under the door. (thin)
14. We took a bird's nest. (low)
15. We can put a lot of clothes into the suitcase. (spacious)

3. TOO

3.1. Nối cột A với cột B. sao cho đúng nghĩa.

A		B.
1. Bich is too short		to work.
2. The ice is too thin		to take part in this game.
3. The light is too dim		for her to read.
4. Huy is too thin		to drink
5. This tree is too weak		for him to separate his sweetheart.
6. Coffee is too bitter		to wear such a big shirt.
7. It is too bitter		to sit
8. She was too ugly		to participate in the Miss World.
9. The chair is too dirty		to grow in this area.
10. The children are too young		for him to walk on.

3.2. Viết lại các câu sau, sử dụng những tình huống gợi ý, Câu số 3.2.1. được làm như mẫu.

3.2.1. Tom went alone. (young)
→ Tom was too young to go alone.
2. Peter got through the window. (fat)
3. George drove the car. (drunk)
4. Ann waited quietly. (impatient) (impatient: mất/ không kiên nhẫn)
5. Peter ate something. (ill).
6. James bought the house. (poor)
7. Frank understood the problem. (stupid)
8. Mary applied again. (discouraged)
9. Your boss gave you a bonus. (mean) (mean: bần)
10. The old man sympathized with the young generation. (narrow-minded)
11. He said that it was your fault. (polite)
12. This apple was eaten. (sour)
13. We can't push the packet under the door. (heavy)

14. We took a bird's nest. (low)
15. We can't put a lot of clothes into the suitcase. (narrow)

4. SO/ SUCH…THAT

4.1. Chọn một phương án đúng nhất cho mỗi câu sau:

4.1.1 I don't think Jim is_____ that he can understand this problem.
A. too young B. so young C. such young D. not old enough

4.1.2 These two girls are _____ that I can't tell them apart.
A. so alike B. so like C. too alike D. alike enough

4.1.3 It is _____ that I would like to go to beach.
A. such a nice weather B. too nice weather
C. such nice weather D. nice weather enough

4.1.4 There are _____ that I can't finish them.
A. a such long assignment B. such long assignments
C. such a long assignments D. too long assignments

4.1.5 He is _____ that he can watch TV all day.
A. freer B. too free so free D. such free

4.1.6 He has _____ that he can grow a lot of hectares of plants
A. so large a garden B. such large garden
C. so large garden D. too large garden

4.1.7 This book is_____ that she can't buy it.
A. such expensive B. so expensive
C. such a expensive book D. too expensive

4.1.8 The volume of music was so_____ that I couldn't hear what he said.
A. loud B. big C. large D. great

4.1.9 Trang studies _____ that she can do all kinds of the exercises.
A. so intelligently B. such intelligently
C. so intelligence D. too intelligently

4.1.10 There are _____ in Locninh for me to buy to build houses.
A. so many lands B. such many lands
C. too many lands D. many too lands

4.2. Viết lại những câu sau đây sao cho không thay đổi nghĩa với câu cho sẵn.

4.2.1. The child was so afraid that he hid behind the sofa.
→ The child was too afraid to hide behind the sofa.

4.2.2. It was such an appalling[1] sight that we reeled back in horror.
→ The sight.....

4.2.3. He was so surprised to be addressed by the Queen that he didn't answer at once.
→ He was too.....

4.2.4. He was so disgusted[2] at her behavior that he severed all contact with her.
→ He was too.....

4.2.5. He was so furious that he threw the book across the room.
→ He was too.....

[1] Appalling: (a) very bad. Reel: choáng váng
[2] Disgusted (a) kinh tởm, đáng ghét

4.2.6. I have a lot of good friends. I am never helpless.
→ I have such.....
4.2.7. She has little time after work. She can't continue to go to her English class.
→ She has so.....
4.2.8. This lesson is too long to finish in 5 minutes.
→ It is.....
4.2.9. The laptop is too expensive. Therefore, I cannot buy it.
→ The laptop is.....
4.2.10. The war lasted so long that it damaged our economy so much.
→ It.....

5. SO…AS

5.1**. Dịch sang tiếng Anh.**

5.1.1. Anh thực dốt đến nỗi mà không thể chia được thì này ư?
→ Are you so stupid as not to supply this correct tense?
5.1.2. Anh ấy quả thực là giỏi đến nỗi mà tự tạo ra được robot.
→ .....
5.1.3. Mary thấp đến nỗi mà không thể với tới quyển sách trên giá đó.
→ .....
5.1.4. Quyển sách dày đến nỗi mà đọc hoài không hết.
→ .....
5.1.5. Bài hát hay đến nỗi mà nghe hoài không chán.
→ .....

6. EXTRA-OBJECT

1. Hoàn thành những câu sau.

a. To produce more things to sell is possible.
→ This in turn makes it possible to produce more things to sell.
b. Working here is exciting.
→ You must find.....
c. To settle the matter is my business.
→ I made it.....
d. To advertise this new kind of soap is difficult.
→ They find.....
e. To stimulate purchases is possible.
→Advertising makes it.....
f. To advertise is wasteful.
→ Many people find.....
g. Testing animals is cruel.
→.....
h. It is difficult to find his house.
→ We consider.....

i. Working is important for one's life.
→ People prove.....
j. Going to the amusement parks is very interesting.
→ We think.....
k. It is usual to see commercial shows on TV.
→ We consider.....
l. Selling things on sale is easy.
→ Many advertisers think.....
m. It is risky to sell things without advertising.
→ The advertisers believe.....
n. Finding a diamond in the sand is hard.
→ We think.....

2. Sử dụng tân ngữ phụ để làm thành câu hoàn chỉnh.

a. Important
I find it important to learn a trade.
b. Necessary
→ .....
c. Possible
→ .....
d. Impossible
→ .....
e. Unusual
→ .....
f. Popular
→.....
g. Difficult
→ .....
h. Expensive
→ .....
i. Easy
→ .....

7. Chuyển đổi các câu sau sao cho không thay đổi nghĩa.

a. To buy a modern laptop is difficult for a student
→ I think it difficult for a student to buy a modern laptop.
b. To eating in this luxurious restaurant was not easy for the people having low income.
→ ....
c. Jogging in the morning is good for your health.
→ ....
d. It is impolite for anyone to shake hands or ask the age of a woman.
→ ....
e. Learning English is necessary for anyone to go aboard.
→ ....

f. Reading a book in the free time is interesting for me.
→ ....

g. To build more spacious and modern rooms in Locninh High school is not easy to carry out.
→ ....

h. It is not easy for students to study English.
→ ....

i. Is typing a document fast difficult for her?
→ ....

8. Viết câu với từ gợi ý.

a. Climbing up to the high mountain/ interesting/him.
→ Climbing up to the high mountain is interesting for him.

b. Important/ learn/English.
→ .....

c. To play the piano/ difficult/ him
→ .....

d. Listening/ Rock/ terrible/ anyone/ like the romantic field.
→ .....

e. Helping the old/ helpful/ a young boy.
→ .....

9. IT TAKES/TOOK OBJECT TIME TO DO.

9.1. Chuyển đổi câu theo gợi ý

a. I watched TV about 30 minutes.
→ it took me about 30 minutes to watch TV.

b. I ride to school in half an hour.
→ .....

c. I have been working for Locninh Rubber Company for 10 years.
→ .....

d. The plane to Hanoi lasted 3 hours.
→ .....

e. They built this house in 3 months
→ .....

f. The doctor examined the patients in 15 minutes.
→ .....

g. He had breakfast in 10 minutes
→ .....

h. He read the book in 2 hours.
→ .....

i. Did you read this newspaper in 2 hours?
→ ..... ?

9.2. Chọn một phương án đúng nhất.

a. It _____ Tom 2 hours to read that book yesterday.
A. read B. takes C. was taking D. is taking

b. Jack saved money _____ 3 months to buy a computer.
A. in B. on C. at D. since
c. It takes_____ about one day to prepare this report.
A. they B. their C. them D. themself
d. Loc tried to type in 1 hour_____ compete his dreamful work.
A. because B. because of C. for D. to
e. Ninh spent 30 minutes_____ her English exercises.
A. complete B. completing C. to complete D. completed
f. Mr.Comf wastes of 20 days _____ this book.
A. compile B. to compile C. to compiling D. compiling
g. An Thuyen spent 2 years to _____ "the folk song for you and me"
A. to compose B. to write C. to sing D. to create
h. It _____ one semester for him to keep pace with his classmates.
A. spent B. wasted of C. was D. took
i. She spent a haft day _____ her baby.
A. to pay attention to B. to take note of
C. to take notice of D. to take care of
j. It took women in the U.S 20 years to get used _____ independent.
A. be B. being C. to be D. to being

10. BECAUSE & BECAUSE OF

10. 1. chọn một phương án A hoặc B đúng nhất

a. _____ the cold weather, we kept the fire burning all day.
A. Because B. Because of
b. _____ his illness, he had to cancel the appointment.
A. Because B. Because of
c. _____ the large crowds, we could not see what was going on.
A. Because B. Because of
d. _____ the meat shortage, everyone is living on beans.
A. Because B. Because of
e. _____ the bad condition of the house, the council demolished it.
A. Because B. Because of
f. _____ it is raining heavily, we can go out.
A. Because B. Because of
g. _____ the mountain was too high, he couldn't climb it.
A. Because B. Because of
h. _____ he learnt very hard, he would pass the final examination easily.
A. Because B. Because of
i. _____ the house at the end of the street is my close friend, I usually come there.
A. Because B. Because of
j. _____ his health was so bad, he could not dare to smoke.
A. Because B. Because of
k. _____ the very long and windy street, he can come in time.
A. Because B. Because of

l. _____ the beautiful sightseeing in Halong bay where I have visited, I can not forget it.
A. Because B. Because of
m. _____ his old age, he can not cut that tree.
A. Because B. Because of
n. _____ the loud voice in the next door, I can go to sleep.
A. Because B. Because of

10. 2. Viết lại các câu sau sao cho không thay đổi nghĩa.

a. Because of the very spacious car, I can take more people in it.
→ Because the car is very spacious, I can take more people in it.
b. Because he was so young, he couldn't drive.
→.....
c. Because of her carelessness of filling the prescription, we must take responsibility.
→.....
d. Because they know this problem carefully, they will solve it easily.
→.....
e. Because of the wonderful scene, I need to take a photo.
→.....
f. Because of the prevention from snow, we could not go on.
→.....
g. Because of the development of supermarket, the traditional markets risk disappearing. → .....
h. Because the exam was very difficult, he failed.
→ .....
i. Because she is very beautiful, she can attract a lot of sight from men.
→.....
j. Because of loving him so much, she accepted everything he asked.
→ .....
k. Because of worrying this final examination so much, I decide to write this book.
→ ....

11. ALTHOUGH/THOUGH/ EVEN THOUGH & IN SPITE OF/ DESPITE

1. **Chọn một phương án A, B, C, hoặc D đúng nhất**

a. We don't like to take a walk on this street_____ hideous litter on the sidewalk.
A. because B. because of C. in spite of D. although
b. _____ her poor health, Ann works very hard for the exam.
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although
c. My mother didn't buy anything _____ the big sales at the shopping mall.
A. because B. because of C. in spite of D. although
d. There have been a lot of accidents on this road_____ the dangerous potholes on it.
A. because B. because of C. in spite of D. despite
e. Mrs. Brown is very happy_____ her son's success in the exam.
A. because of B. because C. in spite of D. although

f. _____ his low income, Mr. Ba tried to send his four children to university.
A. Although B. Because of C. In spite of D. Because

g. _____ his successful business, he encourages his children to work hard and earn their own living.
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although

h. _____it rained heavily, we went to the park yesterday
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although

i. _____ understanding his character, she forgave him.
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although

j. _____ most of the students chose to study marketing, I don't like it.
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although

k. They couldn't finish it_____ there was no adequate support.
A. because B. because of C. in spite of D. although

l. _____ his legs were broken, he managed to get out of the car before it exploited.
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although

m. He daren't say the love to her _____ he is too poor.
A. because B. because of C. in spite of D. although

n. Water energy is expensive _____ building dams cost o lot of money.
A. because B. because of C. in spite of D. although

o. _____ his serious illness, he couldn't come to the conference.
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although

p. _____ his serious illness, he come to the conference.
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although

q. He couldn't pass the final examination_____ he was too lazy to study.
A. because B. because of C. in spite of D. although

r. You will see my house _____ you cross the street.
A. because B. when C. where D. although

s. He just had to apologize _____ he knew he had made a mistake.
A. because B. due to C. wherever D. although

t. I often tired_____ I get up in the morning.
A. because B. when C. as long as D. although

u. She hasn't received a single letter from him_____ they both left school
A. because B. since C. as D. although

v. He wouldn't have failed his exam_____ he hadn't been ill.
A. unless B. because C. if D. although

w. _____ you keep it in good condition, I'll lend you my car.
A. Because B. While C. As long as D. Although

x. It is such an important matter_____ I can't decide anything about it myself.
A. because B. so C. such D. although

y. He hid that letter in a drawer_____ no one could read it.
A. because B. in order to C. so that D. although

z. _____ others workers' constant objection, the director dismissed the worker.
A. Because B. Because of C. In spite of D. Although

aa. Huong didn't participate in the contest_____ her lack of confidence.

A. because B. because of C. in spite of D. although

2. **Sử dụng because/ because of hoặc although/ in spite of/ despite để viết lại những câu sau sao cho không thay đổi nghĩa. (câu a được làm như mẫu)**

a. I don't want to talk with him because he is so rude.
→ I don't want to talk with him *because* of his rudeness.

b. He knows he is too poor, so he can not say love to her.
→ .....

c. My house is so far from school that it takes me 2 hours to walk to it.
→ .....

d. The dictionary is too thick for the child to bring.
→ .....

e. It is raining so heavily, so we can't go out.
→ .....

f. Because of his funny story, she felt happy.
→ .....

g. In spite of the long way, we tried to come in time.
→.....

h. Although Tom is unable to see anything, he knows some one was in his room.
→ In spite of.....

i. Because of the importance of the final examination, we are to study hard.
→ .....

j. I am very busy; I couldn't go to the cinema with you.
→ .....

k. Despite he was very hungry; he didn't try to manage something to eat.
→ .....

l. The laser is a miraculous tool because it can treat a lot of the serious diseases.
→ .....

12. USED TO V / BE (GET) USED TO Ving

1. Viết thành câu hoàn chỉnh

12.1. She/ use/ like/ eat/ dog meat/ much. .....

12.2. UFO/ use/ visit/ the Earth. .....

12.3. David/ use/ go/ school/ late. .....

12.4. Mike/ use/ speak/ French/ very well. .....

12.5. Dong/ use/ live/ the South/ 2 years ago. .....

12.6. Nam/ use/ live/ alone. .....

12.7. Bac/ be/ use / get up/ late.....

12.8. Nhan/ be/ use/ play ping-pong/ every afternoon. .....

12.9. Hieu/ be/ not/ use/ jog/ every morning. .....

12.10. Nguyen/ use/ be/ a good monitor/ my class? .....

2. **Điền vào chỗ trống, sử dụng USED TO or BE/GET USED TO VING**

a. I _____ be a good student when I studied in grade 12.
b. Vietnamese women_____ dye their teeth black long time ago.
c. Turtle _____ win rabbit in the running race.
d. We_____ have the good summer holiday many years ago.
e. _____ you_____ take part in Road to Olympia competition.
f. I _____ participate in One versus One hundred game show.
g. She didn't _____ shake hands anyone she met.
h. He_____ smoking when he visits anyone's home.
i. He _____ drinking coffee every morning.
j. _____they_____ eating bread with salad.
k. what_____ you_____ do whenever you were free?
l. They weren't _____ practicing every morning when they were young.
m. She worked as a secretary for Foreign Commerce Company so she_____ that work.
n. He_____ being made fun of when he was a schoolchild.
o. Mr. Nam_____ going by plane, because it's very fast and convenient.

3. **Chia động từ trong ngoặc.**

a. It won't take you long to get used_____ (work) with your new personal computer.
b. When I was younger, I used_____ (go out) with my friends on Saturday.
c. Brenda isn't used_____ (eat) Thai food. It's too spicy for her.
d. My parents used_____ (live) in our small hometown, but now they live with us in this city.
e. Mike found Africa strange at first. He wasn't used_____ (live) in such a hot climate.
f. I normally go to bed at 10 o'clock. I'm not used_____(stay) up late.
g. I used_____ (work) on a farm once and had to get up at 5 o'clock every morning. It was difficult at first because I wasn't used_____ (get up) so early.
h. When we were children, we used_____ (visit) my grandmother every Sunday afternoon.
i. Mrs. Woods isn't used_____(play) any sports now, but when she was younger she used_____(play) a lot of tennis.
j. There used_____ (be) quite a lot of cinemas in the town, but now there aren't any.

4. **Write these sentences, putting one verb into the correct form of *used to* and the other into the past simple.**

1. I (smoke), but I (give it up) last year.
I used *to smoke, but I gave it up last year.*
2. I (not like) him, but then I (change) my mind.
I didn't *use to like him, but then I changed my mind.*
3. He (live) in London before he (go) abroad.
4. I (earn) a lot of money, but then I (lose) my job.

5. I'm surprised that they (join) the tennis club. They (not like) tennis.
6. (you travel) a lot before you (get) this job?
7. I (work) in a factory before I (become) a teacher.
8. She (drive) a lot before she (have) the accident.
9. That old radio (work) before I (drop) it.
10. We (see) them every week, but then we (have) an argument.
11. I (work) in a restaurant before I (go) to college.
12. She (playj a lot of tennis before she (break) her ieg.
13. We (have) a garden, but then we (move) to a different house.
14. She (live) in Wales, but then she (move) back to Scotland.
15. I (drive) a lorry before I (start) this business.

5. Choose the correct form of *used to* or *be used to*

1. Do you remember how *(we used to / we're used to)* listen to music all the time?
2. *(Were you used to / Did you use to)* spend hours in front of the mirror when you were young?
3. *(I'm not used to / I didn't use to)* eating this sort of food.
4. (*This is used to / This used to)* be an industrial area.
5. *(I'm used to / 1 used to)* earn more when I was a teenager than I do now.
6. The children *[didn't use to / aren't used to)* going to bed so late.
7. *(I'm not used to / I didn't use to)* driving on the left.
8. *(I used to / I'm used to)* walk to work when I was younger.
9. (*I didn't use to / I wasn't used to)* like classical music.
10. *(I'm not used to / I didn't use to)* getting up so early.
11. *(I didn't use to / I wasn't used to)* having so much exercise.
12. *(They used to / They were used to)* take the children to school for us before their car broke down.
13. (We're *used to / We used to)* see each other every day.

6. Rewrite: Viết lại câu dựa vào nghĩa của câu cho sẵn (nếu cần thiết)

k. Every summer, Minh stayed with her grandparents while her parents were away on holiday.
....

l. My ant had a dog which she had rescued from drowning when it was a puppy.
....

m. As children we spent a lot of time helping with the household chores, but we didn’t help in the garden.
....

n. The politicians made innumerable promises before the election, but kept none of them, as usual.
....

o. The punishment at our school had been very harsh before the new head teacher was appointed.
....

13. IT'S THE FIRST TIME… = … BEFORE.

1. **Viết lại câu dựa vào nghĩa của câu cho sẵn (câu a được làm như mẫu)**

a. This is the first time I have received a message from her.
→ I have never received any messenger from her before.

b. This is the first time she has donated blood to the Red Cross for the victims of the earthquake.
→ ....

c. He has never taken part in any game show before.
→ ....

d. They have not associated each other before.
→ ....

e. Have you ever listened to this song before?
→..... .....

f. This is the first time Mike has fed a Japanese dog.
→ ....

g. Is this the first time Locninh has hosted the origin-returning program?
→ ....

h. This is the first time I have heard such terrible news.
→ ....

i. This the first time we have been studied the books with colors.
→ ....

14. IT WAS NOT UNTIL THAT …

1. viết lại những câu sau (câu a được làm như mẫu)

a. The cinema did not become an industry until 1915.
→ It was not until 1915 that the cinema really became an industry.

b. She didn't become a teacher until 1990.
→ It was not until.....

c. He didn't know how to swim until he was 30.
→ It was not until.....

d. They didn't begin to learn English until 2007.
→ It was not until.....

e. The boy didn't do his homework until his father came home.
→ It was not until.....

f. The football match didn't start until the lghts were on.
→ It was not until.....

15. IT IS/WAS + ADJECTIVE + **OF** + OBJECT + TO VERB (INFINITIVE)

1. viết lại những câu sau sử dụng từ gợi ý. Câu a được làm như mẫu.

a. He warned me (kind)
→ it was very kind of him to warn me.

b. They waited for me. (good)
→ .....

c. He lent Ann his bicycle. (kind).
→ .....
d. She believed him (stupid)
→ .....
e. They invited me (nice)
→ .....
f. She told the police (sensible)
→ .....
g. I found the way (clever) (use: you)
→ .....
h. She left her car unlocked (careless)
→ .....
i. He had another drink (rash)
→ .....
j. He ask bill to drive (prudent) (=careful)
→ .....
k. She argued with the customs officer (idiotic) (= stupid)
→ .....
l. He refused to share his sandwiches (selfish)
→ .....
m. They ran away (cowardly)
→ .....
n. He kept the money (dishonest)
→ .....
o. He took the only cream cake (greedy)
→ .....
p. She jumps into the river to save the child (brave)
→ .....
q. He offered to pay (generous)
→ .....
r. He suggested going Dutch (mean)
→ .....
s. He said I wasn't any use (unkind)
→ .....
t. He told lies about me (witched)
→ .....
u. He admitted he was wrong (courageous) (=brave)
→ .....

16. IT TAKES/ TOOK O + TIME TO DO STH

1. chọn một phương án đúng.

a. I spent all yesterday afternoon _____ my flat.

A. clean B. cleaning C. to cleaning D. to clean

b. It took me a half day _____ up the room.
A. to tidy B. tidying C. to tidying D. tidying

c. It takes my classmate 15 minutes _____ the books back on the shelves.
A. to put B. putting C. to putting D. put

d. He wasted 1 hour _____ the coffee cups.
A. to wash B. washing C. to washing D. wash

e. It took _____ 30 minutes to remove the empty bottles.
A. I B. me C. my D. all are correct

f. He spends some days _____ the beds.
A. to make B. to making C. make D. making

g. He tuned the piano _____ 20 minutes.
A. at B. on C. about D. for

h. She wastes 10 minutes _____ Bill to stop drinking.
A. advising B. advise C. to advise D. to advising

2. **Nối những câu bên cột A với cột B. Rồi chia động từ ở cột B. cho đúng**

A	**B.**
It wastes time	Play game online.
She spent 3 minutes	Fly to Nha Trang
It took the robber 2 hours	Break in the bank
It takes them 1 year	Build Tom's house
It takes me 6 years	Learn English
It took her 15 minutes	Take the dog for a walk.
Jim spends 3 minutes	Complete this exercise.
It takes him 45 minutes	Teach this lesson
He wasted 30 minutes	Repair his car
Loc took 5 minutes	Talk about that problem
It takes him 2 months	Type this document

3. **Viết lại câu**

a. She learnt English in 5 years.
→ it took her 5 years to learn English

b. The students do their test in 45 minutes
→ .....

c. Marry treated her desease in 3 months.
→ .....

d. Minh spent 15 minutes studying.
→ .....

e. This song was downloaded in 15 minutes.
→ .....

17. IT IS TIME (FOR SB) + TO DO STH.

17.1. Chọn một đáp án đúng.

a. It is time for me _____ money.
A. to earn B. earning C. to earning D. for earning

b. It is time _____ to undersand his activity.
A. for him B. to him C. for his D. he

c. It's high time _____ did something to save our earth.
A. we B. us C. for us D. to us

d. It's _____ you thought about your future.
A. time B. moment C. hour D. chance.

e. It's time he should get married.
A. he was single B. he got married
C. he needs a wife. D. all are correct

17.2. Viết thành câu hoàn chỉnh.

a. It/ time/ his parent/ prevent/ him/ from playing games.
→ ....

b. Time/ every student/ understand/ the importance of choosing a suitable job.
→ ....

c. High/ our city/ open/ Green campaign.
→ ....

d. Time/ government/ scale/ between the price of fuel/ office-bearer.
→ ....

e. It/ high/ her/ study hard.
→ ....

18. queston tag

1. Thêm the tag-question vào các câu sau:
   a. He couldn't do it, _____?
   b. The weather's better today, _____?
   c.
2. fgf

19.

PHỤ LỤC: MỘT SỐ KINH NGHIỆM ĐỂ LÀM BÀI TRẮC NGHIỆM CÓ HIỆU QUẢ

15 điều lưu ý khi làm bài thi trắc nghiệm

Tô, bôi xóa không đúng cách, bỏ làm những câu không tìm ra phương án... Đó là những lỗi thí sinh (TS) thường gặp khi làm bài thi trắc nghiệm. Điều đáng quan tâm là tỉ lệ các sai sót trên khá cao, khiến điểm số bài thi bị đánh thấp một cách oan uổng. Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục Bộ GD-ĐT vừa ban hành tài liệu hướng dẫn thi trắc nghiệm. Theo đó, khi làm bài thi trắc nghiệm, TS cần lưu ý:

1. Ngoài những vật dụng được mang vào phòng thi như quy định trong quy chế thi, để làm bài trắc nghiệm, TS cần mang theo bút chì đen (loại mềm: 2B, 6B), dụng cụ gọt bút chì, tẩy chì, bút mực hoặc bút bi (mực khác màu đỏ). Nên mang theo đồng hồ để theo dõi giờ làm bài.

2. Ngay sau khi nhận được phiếu trả lời trắc nghiệm, TS dùng bút mực hoặc bút bi điền đầy đủ bằng chữ vào các mục để trống từ số 1 đến số 8; ghi số báo danh với đầy đủ các chữ số (kể cả những số) ở đầu số báo danh (nếu có) vào các ô vuông nhỏ trên đầu các cột của khung số báo danh (mục 9). Sau đó, chỉ dùng bút chì, lần lượt theo từng cột tô kín ô có chữ số tương ứng với chữ số ở đầu cột. Lưu ý chưa ghi mã đề thi (mục 10).

3. Khi nhận được đề thi, TS ghi tên và số báo danh của mình vào đề thi. Phải kiểm tra để bảo đảm rằng tất cả các trang của đề thi đều ghi cùng một mã đề thi (ở cuối trang). Đề thi có mã số riêng. TS xem mã đề thi (in trên đầu đề thi) và dùng bút mực hoặc bút bi ghi ngay 3 chữ số của mã đề thi vào 3 ô vuông nhỏ ở đầu các cột của khung chữ nhật (mục số 10 trên phiếu trả lời trắc nghiệm); sau đó chỉ dùng bút chì lần lượt theo từng cột tô kín ô có chữ số tương ứng với chữ số ở đầu mỗi cột.

4. Khi trả lời từng câu trắc nghiệm, TS chỉ dùng bút chì tô kín ô tương ứng với chữ cái A hoặc B, C, D trong phiếu trả lời trắc nghiệm. Chẳng hạn, TS đang làm câu 5, chọn C là phương án đúng thì TS tô đen ô có chữ C trên dòng có số 5 của phiếu trả lời trắc nghiệm.

5. Làm đến câu trắc nghiệm nào TS dùng bút chì tô ngay ô trả lời trên phiếu trả lời trắc nghiệm, ứng với câu trắc nghiệm đó. Tránh làm toàn bộ các câu của đề thi trên giấy nháp hoặc trên đề thi rồi mới tô vào phiếu trả lời trắc nghiệm, vì dễ bị thiếu thời gian.

6. Chỉ tô các ô bằng bút chì. Trong trường hợp tô nhầm hoặc muốn thay đổi câu trả lời, TS dùng tẩy xóa thật sạch chì ở ô cũ, rồi tô ô khác mà mình mới lựa chọn.

7. Tránh việc tô 2 ô trở lên cho một câu trắc nghiệm (vì câu trắc nghiệm chỉ có một phương án trả lời).

8. Không nên dừng lại quá lâu trước một câu trắc nghiệm nào đó; nếu không làm được câu này TS nên tạm thời bỏ qua để làm câu khác; cuối giờ có thể quay trở lại làm câu trắc nghiệm đã bỏ qua, nếu còn thời gian.

9. Chỉ có phiếu trả lời trắc nghiệm mới được coi là bài làm của TS. Bài làm phải có 2 chữ ký của 2 giám thị.

10. Trên phiếu trả lời trắc nghiệm chỉ được viết một thứ mực không phải là mực đỏ và tô chì đen ở ô trả lời; không được tô bất cứ ô nào trên phiếu trả lời trắc nghiệm bằng bút mực, bút bi. Khi tô các ô bằng bút chì, phải tô đậm và lấp kín diện tích cả ô; không gạch chéo hoặc chỉ đánh dấu vào ô được chọn.

11. TS tuyệt đối không được viết gì thêm hoặc để lại dấu hiệu riêng trên phiếu trả lời trắc nghiệm. Bài có dấu riêng sẽ bị coi là phạm quy và không được chấm điểm.

12. TS cần lưu ý là đề thi cho chương trình phân ban có phần chung cho cả 2 ban khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và có phần riêng của từng ban. Ở phần riêng, TS chỉ được chọn một trong hai để làm, nếu TS làm cả hai phần là phạm quy (năm ngoái, TS lỡ làm cả hai phần thì chỉ chấm phần đầu).

13. TS làm xong bài phải ngồi tại chỗ, không nộp bài trắc nghiệm trước khi hết giờ làm bài. Khi nộp phiếu trả lời trắc nghiệm, TS phải ký tên vào danh sách TS nộp bài.

14. TS chỉ được rời khỏi chỗ của mình sau khi giám thị đã kiểm đủ số phiếu trả lời trắc nghiệm của cả phòng thi và cho phép TS ra về.

15. TS được đề nghị phúc khảo bài thi trắc nghiệm của mình; để được phúc khảo, TS làm các thủ tục theo quy chế.

Tuoitre and www.locninh.forumer.com

Để làm tốt các bài trắc nghiệm môn ngoại ngữ

Bài thi từ vựng thì không khó lắm với các thí sinh có vốn từ vựng nhiều. Muốn vậy, khi ôn thi, thí sinh nên học cách sử dụng từ điển một cách có hiệu quả. Có nhiều loại từ điển rất tốt giúp cho việc làm bài thi trắc nghiệm, ví dụ như từ điển đồng nghĩa phản nghĩa, từ điển tiền tố, hậu tố (hay còn gọi là tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ), và từ điển những từ cùng họ hàng gốc gác.

Thí sinh thường gặp khó khăn khi làm bài nghe. Nhiều câu hỏi rất khó vì họ lẫn lộn giữa các âm và các từ. Vì vậy phải luyện tập để phát triển kỹ năng nắm bắt được các từ có âm tương tự, hiểu được những từ có âm giống nhau nhưng lại mang nghĩa khác nhau, hiểu được ngữ điệu của các loại câu khác nhau. Sau đó khi làm bài thi cần tập trung lắng nghe câu nói hoặc bài đối thoại hoặc bài giảng. Điều cần nhớ là ***không nên đọc các câu trả lời trong lúc đang nghe.*** Dĩ nhiên rất tốt nếu các em được cho xem các lựa chọn trả lời trước khi bắt đầu nghe.

BÀI THI NGỮ PHÁP

Bài thi ngữ pháp tương đối dễ nếu như thí sinh biết rõ ngữ pháp và đã làm nhiều bài tập. Điều đầu tiên là ***quan sát toàn bộ câu rồi xác định cần yếu tố gì để hoàn thành câu.*** Điều cần thiết là phải nắm rõ tự loại, chức năng của từ, của nhóm từ, và của mệnh đề. Cũng có một số câu hỏi yêu cầu thí sinh xác định từ hoặc nhóm từ bị dùng sai trong một câu. Thí sinh được yêu cầu chỉ ra lựa chọn nào sai, chứ không cần phải sửa chữa nó cho

đúng, thế nên ***chớ mất thì giờ tìm cách sửa nó.***

BÀI THI TỪ VỰNG

Bài thi từ vựng thì không khó lắm với các thí sinh có vốn từ vựng nhiều. Muốn vậy, khi ôn thi, thí sinh nên học cách sử dụng từ điển một cách có hiệu quả. Có nhiều loại từ điển rất tốt giúp cho việc làm bài thi trắc nghiệm, ví dụ như từ điển đồng nghĩa phản nghĩa, từ điển tiền tố, hậu tố (hay còn gọi là tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ), và từ điển những từ cùng họ hàng gốc gác. Điều cần nhớ là một từ có nghĩa tương đương bên tiếng Việt như vầy không hẳn là lựa chọn đúng trong câu tiếng Anh như thế trong ngữ cảnh như thế.

BÀI THI ĐỌC HIỂU

Có nhiều cách khác nhau để xử lý bài thi đọc hiểu, tùy theo dạng câu hỏi đặt ra. Các loại câu hỏi phổ biến thường như sau (tương tự như các câu hỏi của bài thi nghe nêu trên),

- Câu hỏi khái quát, hỏi về ý chính hoặc chủ đề của bài: thí sinh thường chỉ cần đọc câu đầu tiên của mỗi đoạn là đã có câu trả lời, và đây cũng là điều thí sinh cần làm trước hết khi làm bài thi đọc hiểu.
- Câu hỏi về chi tiết cụ thể: thí sinh đọc lướt qua toàn bài để tìm thông tin cần thiết; đây cũng là loại câu dễ trả lời.
- Câu hỏi tham chiếu: thí sinh xác định một từ - thường là đại từ - chỉ đến một từ nào đã cho trước đó; thí sinh nên chú ý đến số nhiều hay số ít, danh từ đếm được hay không đếm được, hay đại từ thay thế cho ý của cả một câu.
- Câu hỏi về ý tương tự: thí sinh cần hiểu một ý như thế có thể diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau.
- Câu hỏi suy diễn: thí sinh phải suy luận cho ra một số thông tin mà không được diễn tả rõ ràng hoặc chỉ được ngụ ý đằng sau thông tin trong bài.

MỘT SỐ KỸ NĂNG CẦN THIẾT

Ngoài việc dựa vào kiến thức có được thông qua học tập ra, thí sinh cũng cần nên luyện tập để phát triển trực giác của mình. Trực giác là cái cảm giác khó diễn tả cho ta biết lựa chọn nào là đúng, và không có lý do gì khác để tin là nó đúng. Trong các tài liệu luyện thi làm bài trắc nghiệm nghiêm túc đều có các bài tập nhằm giúp thí sinh tận dụng trực giác của mình. Theo đó, nếu thí sinh trả lời theo trực giác và khi kiểm tra lại mà thấy mình chọn đa số đúng thì các em có khả năng làm bài trắc nghiệm tốt.

Thí sinh cũng nên thực hiện ***quy trình loại trừ.*** Có những lựa chọn vô lý một cách lộ liễu cần phải loại trừ. Như thế xác suất đúng của lựa chọn của thí sinh đã tăng lên thành hơn ba mươi hoặc năm mươi phần trăm. Ngoài ra thí sinh cũng có thể tập luyện khả năng nhận biết đúng sai bằng cách đọc ra trọn câu lần lượt kèm theo từng lựa chọn. Phần lớn câu nào nghe xuôi tai thì chính là câu đúng.

Có một điều thí sinh cần biết là câu trả lời sai không ảnh hưởng đến tổng số điểm đạt được. Nếu sau khi đã thử các cách trên (trực giác, loại trừ, lắng nghe) mà vẫn không có được lòng tin, thì thí sinh nên sử dụng ***một mẫu tự dự đoán***. Mẫu tự dự đoán là một trong bốn mẫu tự lựa chọn (hoặc A, B, C, hoặc D) mà thí sinh nên chọn để trả lời cho tất cả những câu hỏi mà các em không biết. Như vậy có khả năng rất lớn sẽ kiếm được một số câu trả lời đúng, hơn là chọn ngẫu nhiên đủ hết cả bốn mẫu tự.

Điều quan trọng cuối cùng là thí sinh nên làm thật nhanh các câu có vẻ dễ nhất. Nếu còn có đủ thời gian, các em lúc nào cũng có thể quay lại từ đầu để giải quyết các câu khó.

KHI LÀM BÀI TRẮC NGHIỆM CẦN CHÚ Ý: làm đẾn câu hỎi nào thí sinh tô ngay câu đó vào phiếu trả lời, tránh làm toàn bộ các câu của đề thi trên giấy nháp hoặc trên đề thi rồi mới tô vào phiếu trả lời trắc nghiệm, vì mất nhiều thời gian. Khi tô các ô tròn, phải tô đậm và lấp kín diện tích cả ô. Tuyệt đối không gạch chéo, hoặc đánh dấu vào ô được chọn. Trong trường hợp tô nhầm hoặc muốn thay đổi câu trả lời, thí sinh dùng tẩy tẩy thật sạch chì ở ô cũ và tô kín ô khác mà mình mới lựa chọn. Tránh trường hợp trả lời câu hỏi này nhưng tô vào hàng của câu hỏi khác trên phiếu trả lời trắc nghiệm.

Theo quy chế tuyển sinh, chỉ có phiếu trả lời trắc nghiệm mới được coi là bài làm của thí sinh, do đó nếu thí sinh chỉ trả lời ngay trên đề thi hoặc giấy nháp thì bài làm sẽ không được chấm. Để cho bài làm của thí sinh được chấm (bằng máy vi tính) thí sinh phải giữ cho phiếu sạch sẽ, không được làm rách, làm nhàu hoặc có vết gấp, mép giấy bị quăn. Thí sinh tuyệt đối không được viết gì thêm hoặc để lại dấu hiệu riêng trên phiếu trả lời trắc nghiệm và đề thi.

Ngoài những vật dụng được mang vào phòng thi như quy định trong quy chế thi, để làm bài thi trắc nghiệm, bạn cần mang theo bút chì đen loại mềm (ký hiệu 2B,..., 6B), dụng cụ gọt bút chì, tẩy chì, bút mực hoặc bút bi (mực khác màu đỏ). Bạn cũng nên mang theo đồng hồ để theo dõi giờ làm bài thi, phân bố thời gian trả lời các câu hỏi cho hợp lý.

P.V.

TUOI TRE & LOCNINH.FORUMER.COM

Bí quyết học tiếng anh:

- Hãy mạnh dạn tự tin
- Hãy tự tin và mạnh dạn nói tiếng Anh
- Tuyệt đối không ngượng vì mình nói tiếng Anh không tốt.
- Luôn có từ điển bên cạnh, dù ở trịnh độ nào thì bạn cũng coaanf có từ điển bên cạnh để tra cứu từ vựng.
- Hãy giao tiếp. Giao tiếp với người nước ngoài sẽ giúp bạn mở rộng vốn ngôn ngữ thực tế vì không ai phát âm chuẩn bằng người bản xứ.
- Bí quyết: hãy luôn tâm niện: “khnoog biết một ngoại ngữ, một cánh cửa sẽ đóng lại với bạn”
- Tập thói quen ghi chép lại. Ghi chép lại những từ thường dùng, những câu thanhf ngữ mà bạn thường gặp.
- Kiên trì và luôn cố gắng. Hãy dịch những mẫu đàm thoại mà bạn nghe hay đọc được trên báo, đài, tivi…
- Học ít nhưng thường xuyên. Học ngoại ngữ đòi hỏi lâu dài, nên học mỗi ngày, chỉ cần 30 phút vào mỗi sáng hay tối.
- Sinh hoạt. Nên đến các câu lạc bộ để tham gia, điều này sẽ giúp bạn rèn luyện sự tự tin khi giao tiếp.
- Mỗi ngày học 5 đến 10 từ vựng. Đừng tham vọng 50 từ, chỉ cần 5 từ mỗi ngày thì sau một năm bạn sẽ tích lũy 2000 từ.
- Hãy lắng nghe. Đừng nản chí khi có cảm giác nghe tiến Anh rất khó, hãy từ từ làm quen mỗi ngày qua âm nhạc, phim anh, qua thầy cô nói tiếng Anh trên lớp học…

Thi trắc nghiệm năm 2008

1. Tiếp tục thực hiện lộ trình cải tiến hình thức thi đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo đề ra và thông báo tại Hội nghị thi và tuyển sinh năm 2005, có điều chỉnh như sau:

a) Trong kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) và bổ túc THPT (gọi chung là thi tốt nghiệp THPT) năm 2008: tổ chức thi trắc nghiệm hoàn toàn đối với các môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật Bản), Vật lí, Hóa học, Sinh học, Toán (nếu có quy định thi các môn này trong thông báo môn thi tốt nghiệp THPT cuối tháng 3/2008); các môn khác tiếp tục thi theo hình thức ra đề thi tự luận;

b) Trong kỳ thi tuyển sinh đại học, cao đẳng tháng 7/2008: tổ chức thi trắc nghiệm hoàn toàn đối với các môn Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật Bản), Vật lí, Hóa học, Sinh học, Toán; các môn khác tiếp tục thi theo hình thức ra đề thi tự luận.

2. Đề thi trắc nghiệm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức biên soạn.

a) Trong kỳ thi tốt nghiệp THPT, có đề thi trắc nghiệm riêng cho các đối tượng thí sinh học chương trình: THPT phân ban thí điểm; THPT không phân ban; bổ túc THPT.

Đối với đề thi THPT phân ban thí điểm: có phần chung cho thí sinh 2 ban và phần riêng cho thí sinh học chương trình ban Khoa học Tự nhiên, thí sinh học chương trình ban Khoa học Xã hội và Nhân văn (thí sinh chỉ được làm một trong hai phần riêng của đề thi; nếu thí sinh làm cả hai phần riêng thì bị coi là phạm quy: bài thi chỉ được chấm điểm phần chung, không được chấm điểm phần riêng và bị trừ đi 50% tổng số điểm).

b) Đề thi trắc nghiệm tuyển sinh đại học, cao đẳng: có phần chung cho tất cả thí sinh và phần riêng cho thí sinh phân ban thí điểm, phần riêng cho thí sinh không phân ban (thí sinh chỉ được làm một trong hai phần riêng của đề thi; nếu thí sinh làm cả hai phần riêng thì bị coi là phạm quy: bài thi chỉ được chấm điểm phần chung, không được chấm điểm phần riêng và bị trừ đi 50% tổng số điểm).

3. Các câu trắc nghiệm trong đề thi đều có 4 lựa chọn A, B, C, D. Đề thi được in sẵn và có nhiều phiên bản (mỗi phiên bản có một mã đề thi), do máy tính tự động xáo trộn thứ tự câu cũng như thứ tự các phương án A, B, C, D. Số phiên bản đề thi là nội dung được bảo mật đến khi thi xong.

4. Điểm của bài thi trắc nghiệm được quy về thang điểm 10 như bài thi tự luận.

5. Việc đáp ứng các yêu cầu của đề thi, phạm vi kiến thức và yêu cầu về giám sát, bảo mật đối với đề thi trắc nghiệm được thực hiện theo quy định như đối với đề thi tự luận.

Cấu trúc đề thi trắc nghiệm kỳ thi THPT, tuyển sinh ĐH, CĐ 2008

04.03.2008 09:55

Học sinh thử sức mình với những đề thi trắc nghiệm trên máy vi tính tại Ngày hội tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp năm 2008 ở TP.HCM do Bộ GD-ĐT tổ chức ngày 2-3-2008

Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng (Bộ GD-ĐT) vừa công bố cấu trúc đề thi các môn thi trắc nghiệm tiếng Anh, vật lý, hóa học và sinh học.

Môn Tiếng Anh

Đề thi tốt nghiệp THPT

Ghi chú: Ba loại đề thi cho thí sinh các chương trình THPT (bảy năm, ba năm, phân ban) có cấu trúc tương tự, nhưng khác nhau về mức độ.

1. **Ngữ âm** [5]

• Trọng âm và/hoặc

• Nguyên âm và phụ âm

2. **Ngữ pháp và yếu tố văn hóa** [20]

• Thời và hợp thời (cách sử dụng thời)

• Cấu trúc câu

• Từ nối

• Chức năng giao tiếp đơn giản

3. **Từ vựng** [5]

• Cấu tạo từ (phương thức cấu tạo từ)

• Chọn từ/tổ hợp từ (khả năng kết hợp từ)

4**. Kỹ năng**

* Kỹ năng đọc (chủ đề phổ thông) [10]

• Điền từ vào chỗ trống (1 bài, khoảng 150 từ)

• Đọc hiểu (1 bài, khoảng 200 từ; khuyến khích các yếu tố văn hóa)

* Kỹ năng viết [10]

• Viết chuyển hóa

(dạng điền khuyết; cấp độ: phrase Ý clause)

• Phát hiện lỗi

Đề thi tuyển sinh ĐH, CĐ

Ghi chú: Không phân biệt đối tượng thí sinh.

1. Ngữ âm [5]

• Trọng âm và/hoặc

• Nguyên âm và phụ âm

2. Ngữ pháp và yếu tố văn hóa [10]

• Thời và hợp thời

• Cấu trúc câu

• Từ nối

• Chức năng giao tiếp

3. Từ vựng [10]

• Cấu tạo từ

• Chọn từ/tổ hợp từ

4. Kỹ năng [55]

* Kỹ năng đọc (chủ đề phổ thông) [40]

• Điền từ vào chỗ trống (2 bài, khoảng 200 từ) [20]

• Đọc hiểu (2 bài, khoảng 400 từ; khuyến khích các yếu tố văn hóa) [20]

* Kỹ năng viết [15]

• Viết chuyển hóa

(dạng điền khuyết; cấp độ: phrase Ý clause)

• Phát hiện lỗi

• Tìm câu đồng nghĩa

· Tìm câu đồng nghĩa

Binhphuoc.edu.net

Sắp phát hành: Quyển 2 và Quyển 3. (Coming soon)

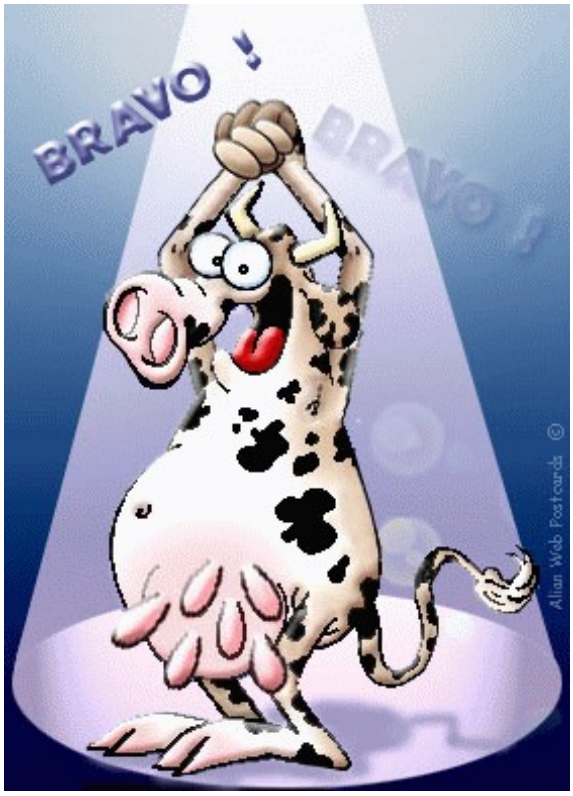

CHÚC CÁC EM LÀM BÀI TỐT